

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

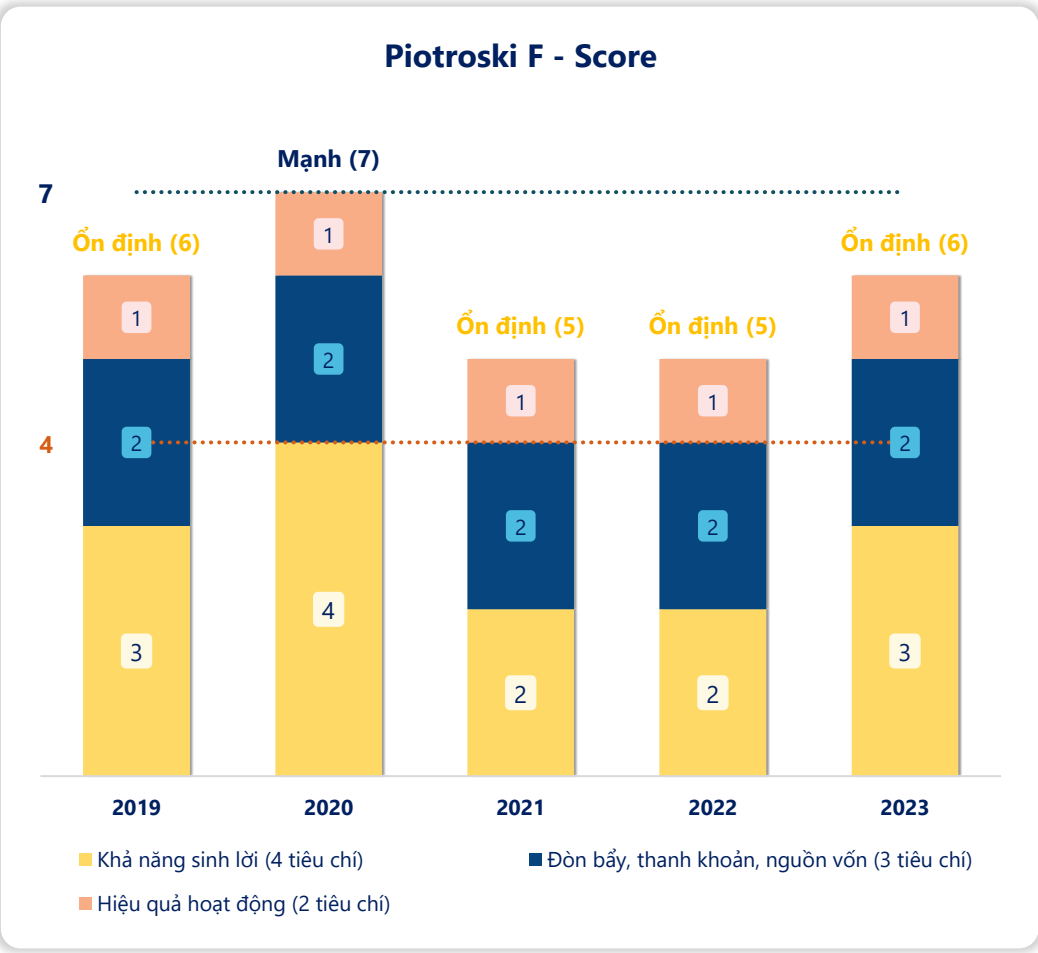
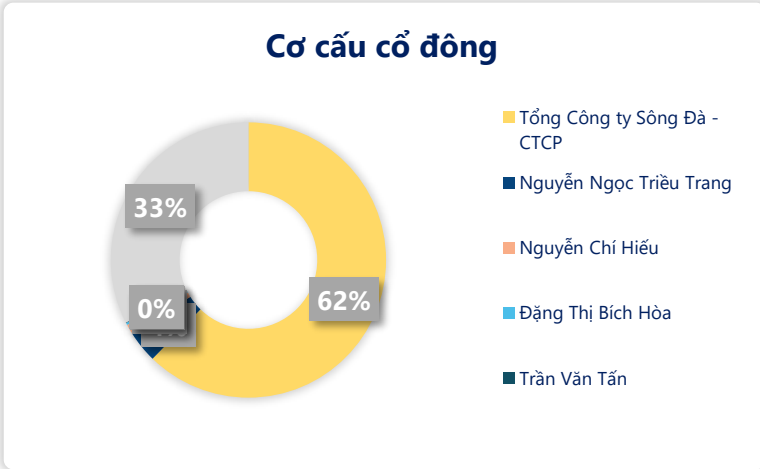
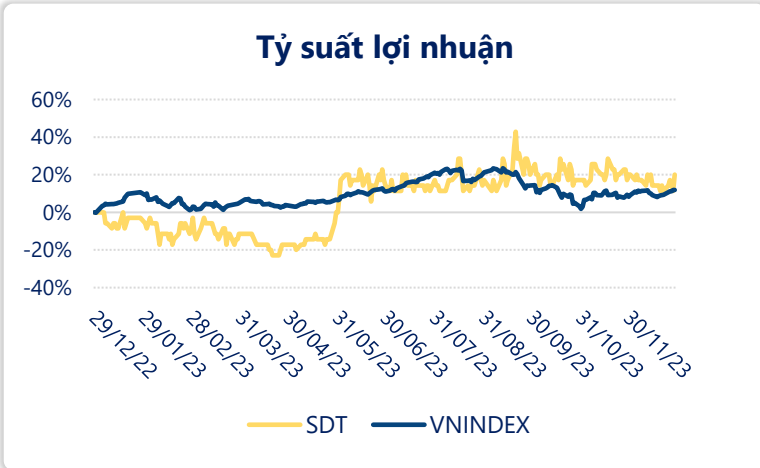
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	5.0%	7.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
703	YoY
tỷ VNĐ	▲ 258
	▲ 58.0%

LN sau thuế	2023
-4.98	YoY
tỷ VNĐ	▲ 10.6
	▲ 68.2%



Năm **2023**, F-Score của **SDT** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

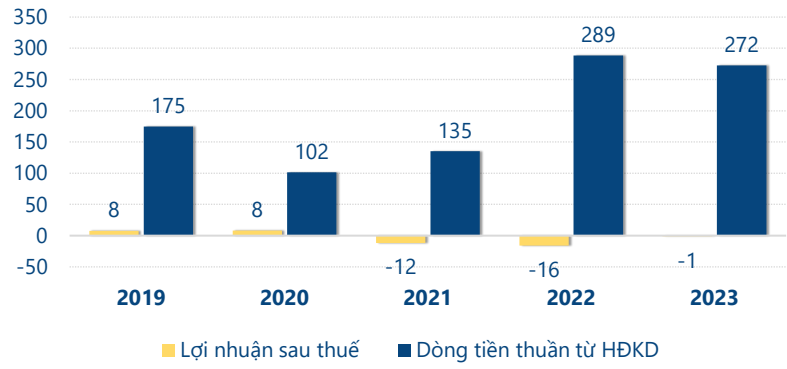
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

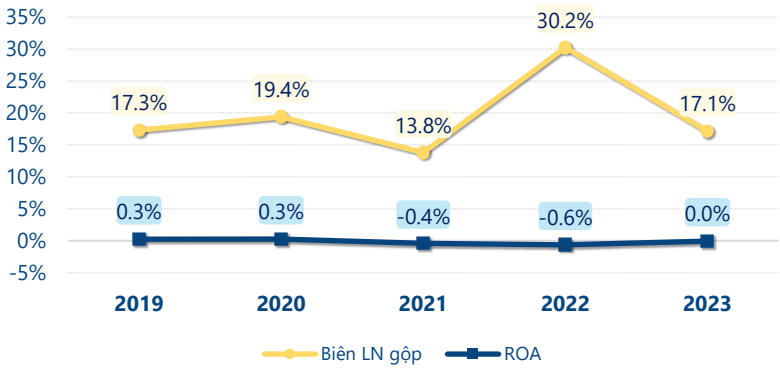
## CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

tỷ VNĐ

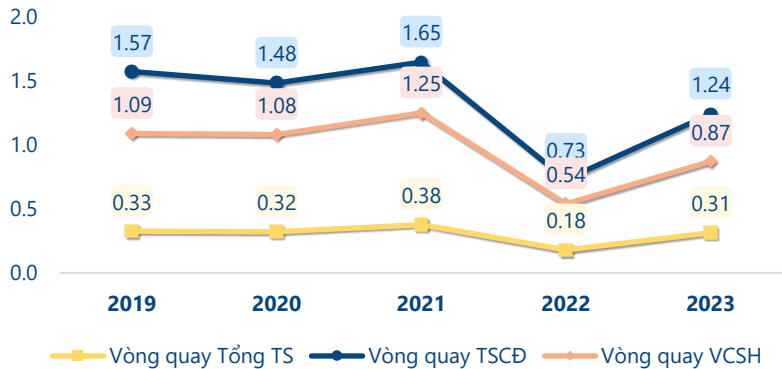
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

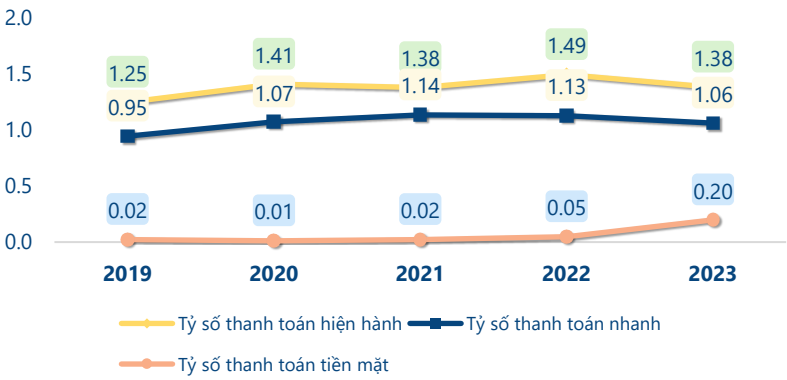


### Vòng quay tài sản



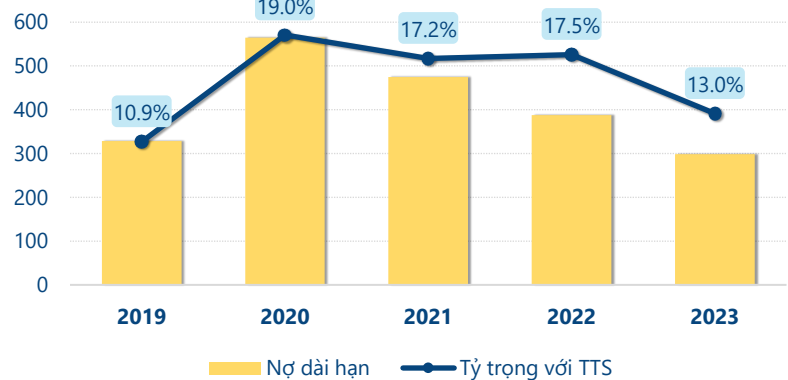
Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SDT**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

### Chỉ số thanh khoản

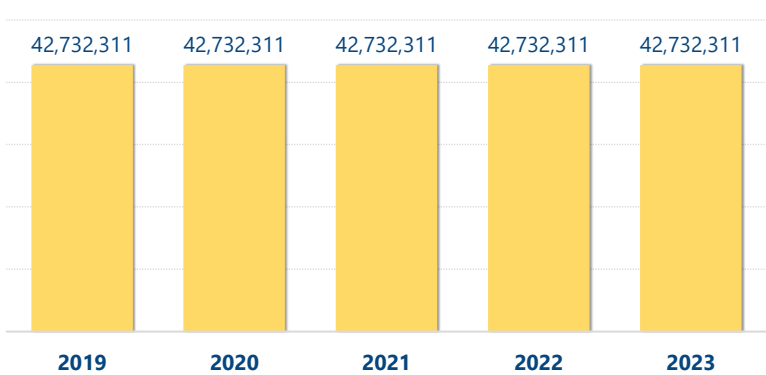


tỷ VNĐ

### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,289</b>	<b>2,213</b>	<b>3.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,642</b>	<b>1,519</b>	<b>8.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	241	48.3	399%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	957	1,033	-7.4%
Hàng tồn kho	381	372	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.7	66.6	-4.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>647</b>	<b>693</b>	<b>-6.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.6%
Tài sản cố định	544	588	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.08	1.32	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.9	59.6	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	55.3	44.9	23.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,481</b>	<b>1,405</b>	<b>5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,173</b>	<b>1,016</b>	<b>15.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	357	404	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	246	239	2.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>309</b>	<b>388</b>	<b>-20.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	281	353	-20.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>991</b>	<b>960</b>	<b>1,075</b>	<b>445</b>	<b>703</b>
Giá vốn hàng bán	819	774	927	310	582
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>172</b>	<b>186</b>	<b>148</b>	<b>135</b>	<b>120</b>
Doanh thu HĐTC	6.61	7.03	4.63	3.86	3.49
Chi phí TC	107	106	94.1	88.2	71.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>106</b>	<b>106</b>	<b>91.9</b>	<b>87.9</b>	<b>69.9</b>
LN trong công ty LKLD	-1.14	0.14	0.03	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	66.1	71.2	53.6	45.8	53.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.81</b>	<b>16.1</b>	<b>5.31</b>	<b>4.33</b>	<b>-1.57</b>
Lợi nhuận khác	-0.08	-2.55	-11.1	-6.60	4.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.73</b>	<b>13.6</b>	<b>-5.76</b>	<b>-2.27</b>	<b>3.21</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.70</b>	<b>3.59</b>	<b>-14.3</b>	<b>-15.6</b>	<b>-4.98</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.74</b>	<b>7.94</b>	<b>-12.0</b>	<b>-15.8</b>	<b>-1.07</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	102	135	289	272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	-101	5.66	36.1	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-24.6	-126	-309	-119
Tiền đầu kỳ	22.0	41.7	17.2	32.2	48.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.7</b>	<b>-24.4</b>	<b>14.9</b>	<b>16.1</b>	<b>187</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3	235